



tuó bèi

驼背

noun / adjective · hunchback, stooped back

Example Sentences

Tā nián jì dà le yǒu diǎn tuó bèi
他年纪大了，有点驼背。

He is old and a bit hunchbacked.

Tuó bèi de rén zǒu lù shí shēn tǐ qián qīng
驼背的人走路时身体前倾。

A person with a stooped back leans forward
when walking.

Trace each character, then write the word on your own.

驼	驼	驼	驼	驼	驼	驼	驼	驼	驼	驼
背	背	背	背	背	背	背	背	背	背	背
背										